Chi tiết mã HS 7318.29.90

Mã HS	7318.29.90
Mô tả hàng hóa	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép / - Các sản phẩm không có ren: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 08:52:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73182990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11866
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11866
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11866
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11217
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11160
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11160
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11160
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11160
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11160
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11160
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11212
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11212
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11212

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11212
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11212
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11212
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11213
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11213
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11213
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11213
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11213
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11213
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11216
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11166
AIFTA	30/12/2022	2022	16	AI!F11172
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	15.5	AI!G11172
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	15	AI!H11172
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	15	AI!I11172
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	15	AI!J11172
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	15	AI!K11172
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11203
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11203
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11203
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11203
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11203
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11203
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11250
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11250
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11250
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11250
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11250
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11235
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11235
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11235
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11235
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11235
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11235
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11235
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11235
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11235
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11235
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11235
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11235
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11252
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11252
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11252
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11252
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11252
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11252
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11251
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11251
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11251
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11251
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11251

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11251
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11198
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11198
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11198
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11198
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11198
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11198
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11198
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D11235
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E11235
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F11235
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G11235
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H11235
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I11235
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D11235
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E11235
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F11235
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G11235
RCEP B	2026	2026	8	B!H11235
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I11235
RCEP C	2022	2022	12	C!D11235
RCEP C	2023	2023	12	C!E11235
RCEP C	2024	2024	12	C!F11235
RCEP C	2025	2025	12	C!G11235
RCEP C	2026	2026	12	C!H11235
RCEP C	2027	2027	12	C!I11235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D11234
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E11234
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F11234
RCEP D	2025	2025	9	D!G11234
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H11234
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I11234
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D11238
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E11238
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F11238
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G11238
RCEP E	2026	2026	8	E!H11238
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I11238
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D11235
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E11235
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F11235
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G11235
RCEP F	2026	2026	8	F!H11235
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I11235
VIFTA	2024	2024	9.6	VI!F10407
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G10407
VIFTA	2026	2026	4.8	VI!H10407
VIFTA	2027	2027	2.4	VI!I10407

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 12%, AIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7318.29 có 2 dòng thuế; dòng 7318.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7318.29.10 Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7318.29.90 có mã Chương 98 tương ứng 9840.11.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Lõi kim loại thép Metal segment (14x24) mm	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7318.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 7318.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11866), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.